

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG THEO HƯỚNG KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI TỈNH HÀ GIANG

TS. Nguyễn Bích Hồng*

Du lịch cộng đồng (DLCD) tại Hà Giang đang đối mặt với thách thức từ mô hình khai thác tài nguyên tuyến tính. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến việc phát triển DLCD theo định hướng kinh tế tuần hoàn (KTTH) trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Dựa trên dữ liệu khảo sát 1.017 đối tượng (hộ dân, nhà quản lý, doanh nghiệp, du khách) và sử dụng mô hình hồi quy đa biến, nghiên cứu đã cho thấy có ba yếu tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê mạnh mẽ nhất: Sức hấp dẫn của điểm đến ($\beta=0.444$), Cơ sở hạ tầng ($\beta=0.314$) và Cơ chế chính sách ($\beta=0.145$). Từ đó, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp chính sách ưu tiên vào việc bảo tồn giá trị và nâng cao sự hấp dẫn của điểm đến, đầu tư hạ tầng xanh và hoàn thiện khung chính sách khuyến khích mô hình DLCD theo hướng kinh tế tuần hoàn tại tỉnh Hà Giang.

• Từ khóa: kinh tế tuần hoàn; du lịch cộng đồng; Hà Giang; phát triển bền vững.

Community-based tourism (CBT) in Ha Giang province faces challenges originating from its linear model of resource exploitation. This research endeavors to evaluate the status quo and determine the critical factors that affect the circular economy (CE)-oriented development of CBT in the region. Based on a survey of 1,017 relevant stakeholders (households, administrative managers, businesses, and tourists) and utilizing a multiple regression analysis, the study identifies three factors with the most potent and statistically significant positive effects: Destination Attractiveness ($\beta=0.444$), Infrastructure ($\beta=0.314$), and Policy Mechanisms ($\beta=0.145$). Accordingly, the research recommends a set of priority policy measures centered on conserving the destination's values, augmenting its appeal, investing in green infrastructure, and improving the policy framework to encourage a circular, community-based tourism model in Ha Giang province.

• Key words: circular economy; community-based tourism; Ha Giang; sustainable development.

JEL code: Z32

Ngày gửi bài: 30/5/2025

Ngày gửi phản biện: 08/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.19>

yếu tự phát, dựa vào khai thác tuyến tính, tiêu thụ nhiều nhựa và chưa có hệ thống phân loại, tái sử dụng chất thải. Trong khi đó, kinh tế tuần hoàn với nguyên tắc “3R” (giảm, tái sử dụng, tái chế) mở ra cơ hội định hình DLCD bền vững. Thực tiễn trong và ngoài nước cho thấy, tích hợp KTTH vào DLCD vừa nâng cao trải nghiệm du khách, vừa giảm chi phí và bảo vệ môi trường.

Do đó, việc nghiên cứu mô hình KTTH trong phát triển DLCD tại Hà Giang là cần thiết, nhằm thúc đẩy du lịch xanh và bền vững. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu riêng về DLCD và KTTH, các nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình hồi quy để đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trong bối cảnh đặc thù như Hà Giang vẫn còn thiếu. Nghiên cứu này nhằm lấp khoảng trống đó, đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến phát triển DLCD theo định hướng KTTH tại Hà Giang.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển DLCD theo hướng KTTH

2.1. Khái niệm phát triển DLCD theo hướng KTTH

2.1.1. Kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế phục hồi và tái tạo, đối lập với kinh tế tuyến tính. Ủy ban châu Âu định nghĩa KTTH là nền kinh tế duy trì

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa, du lịch là ngành kinh tế tổng hợp phát triển nhanh, trước COVID-19 đóng góp 9,2% GDP và hơn 2,9 triệu việc làm. Du lịch cộng đồng ngày càng được coi trọng nhờ gắn kết phát triển kinh tế với bảo tồn di sản. Hà Giang, với giá trị nổi bật về sinh thái, địa chất và văn hóa, là địa phương trọng điểm phát triển DLCD. Tuy nhiên, các mô hình hiện nay chủ

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

giá trị sản phẩm, nguyên liệu lâu nhất có thể, đồng thời giảm thiểu phát thải. Bản chất của mô hình này là tách tăng trưởng kinh tế khỏi khai thác tài nguyên hữu hạn và hạn chế tác động tiêu cực. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ Môi trường (2020) xác định KTTH là mô hình thiết kế, sản xuất, tiêu dùng nhằm giảm khai thác nguyên liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải và giảm tác động môi trường. Các nguyên tắc cốt lõi gồm: (1) loại bỏ chất thải, ô nhiễm từ đầu; (2) giữ sản phẩm, vật liệu ở giá trị cao nhất lâu nhất; (3) tái tạo hệ thống tự nhiên. Đây là hệ thống khép kín tối ưu hóa vòng đời vật chất qua giảm thiểu, tái sử dụng, sửa chữa, tái chế, tái tạo, hướng tới phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

2.1.2. Du lịch cộng đồng

Du lịch cộng đồng là loại hình DLCĐ địa phương sở hữu, quản lý và hưởng lợi, dựa trên giá trị văn hóa và môi trường bản địa. Tại Việt Nam, Luật Du lịch (2017) khẳng định DLCĐ được phát triển trên cơ sở giá trị văn hóa cộng đồng, do cộng đồng quản lý và hưởng lợi. Nói cách khác, DLCĐ là mô hình du lịch lấy cộng đồng làm chủ thể trung tâm, khai thác giá trị tự nhiên, văn hóa địa phương để tạo sản phẩm và lợi ích trực tiếp cho cộng đồng.

2.1.3. Phát triển du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn

Phát triển DLCĐ theo hướng KTTH là mô hình DLCĐ vận hành trên nguyên tắc KTTH: thiết kế chuỗi cung ứng tối ưu hóa vòng đời vật liệu, giảm khai thác tài nguyên, ưu tiên nguồn lực tái tạo; giảm chất thải, rò rỉ tài nguyên thông qua giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế tại chỗ; tái tạo hệ sinh thái tự nhiên và xã hội, qua đó bảo tồn và gia tăng giá trị vốn tự nhiên, văn hóa, đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

2.2. Kinh nghiệm phát triển du lịch theo hướng KTTH trên thế giới

2.2.1. CHLB Đức

- Quản lý rác thải: Phân loại, tái chế nghiêm ngặt; sử dụng vật liệu tái chế.

- Năng lượng tái tạo: Ứng dụng điện mặt trời, gió trong cơ sở du lịch.

- Giao thông xanh: Ưu tiên xe đạp, đi bộ, phương tiện công cộng.

- Bảo tồn văn hóa: Giới thiệu văn hóa địa phương, tăng lợi ích cộng đồng.

- Giáo dục nhận thức: Chương trình nâng cao hiểu biết về KTTH, bảo vệ môi trường.

- Công nghệ & đổi mới: Số hóa quản lý tài nguyên, blockchain, công nghệ sinh học cho tái chế.

2.2.2. Nhật Bản

- Không rác thải (Zero Waste): Kamikatsu tái chế trên 80%, du khách tham gia phân loại.

- Tái sử dụng & năng lượng sạch: Cơ sở lưu trú dùng đồ tái chế, hạn chế nhựa, dùng năng lượng tái tạo.

- Nông nghiệp bền vững & sản phẩm thủ công: Phát triển sản phẩm địa phương (rượu sake, đồ gốm, thực phẩm hữu cơ).

2.3. Kinh nghiệm phát triển du lịch theo hướng KTTH tại một số địa phương của Việt Nam

2.3.1. Bắc Kạn

- Du lịch gắn với bảo vệ môi trường: Khai thác cảnh quan hồ Ba Bể; phát triển du lịch sinh thái, trekking, ngắm cảnh.

- Homestay gắn với văn hóa bản địa: Homestay của dân tộc Tày, Dao; giới thiệu ẩm thực truyền thống (cá nướng hồ, xôi ngũ sắc...).

- Huy động cộng đồng: Liên kết các làng bản, chia sẻ kinh nghiệm, tài nguyên chung để đa dạng hóa sản phẩm.

2.3.2. Nha Trang (Khánh Hòa)

- Bảo tồn biển và san hô: Quy định bảo vệ hệ sinh thái biển tại các khu lặn.

- Du lịch sinh thái biển: Tour không xả rác, tôn trọng môi trường.

- Tiết kiệm năng lượng: Khu nghỉ dưỡng dùng năng lượng mặt trời, giảm khí thải carbon.

- Quản lý môi trường du lịch: Đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm, tăng kiểm tra giám sát.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

3.1.1. Thông tin thứ cấp: Số liệu được thu thập từ các báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Giang, Cục Thống kê, phòng Văn hóa huyện, Trung tâm Xúc tiến Du lịch, các phòng chuyên môn cấp xã, cùng tài liệu sách báo và luận án.

3.1.2. Thông tin sơ cấp:

- Địa bàn nghiên cứu: Toàn tỉnh Hà Giang (11 huyện, thành phố), tập trung các làng DLCĐ (35 làng thuộc 14 xã).

- Đối tượng khảo sát: 4 nhóm chính: (i) Hộ dân (540 phiếu, gồm hộ tham gia và chưa tham gia DLCĐ); (ii) Cán bộ quản lý (47 phiếu ở cấp tỉnh, huyện, xã); (iii) Khách du lịch (400 phiếu trong

nước và quốc tế); (iv) Doanh nghiệp du lịch, dịch vụ (30 phiếu).

Tổng số phiếu khảo sát: 1.017 phiếu, thu thập từ 02-03/2023.

3.2. Phương pháp xử lý thông tin

- Thông tin thứ cấp: Tổng hợp, phân loại theo nội dung nghiên cứu.

- Thông tin sơ cấp: Xử lý bằng các phần mềm Excel, SPSS, Stata để thống kê mô tả về các nội dung, chỉ tiêu nghiên cứu.

3.3. Phương pháp phân tích thông tin

- Thống kê mô tả: Phân tích tần suất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn.

- So sánh: Đối chiếu các chỉ tiêu giữa nhóm hộ áp dụng KTTH và không áp dụng, theo không gian, thời gian và nguồn dữ liệu.

- Hồi quy đa biến: Để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, đề tài sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (OLS) có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: Biến phụ thuộc - Mức độ phát triển DLCĐ theo hướng KTTH.

$X_1 - X_7$: Các biến độc lập

β_0 : Hệ số chặn.

$\beta_1 - \beta_7$: Các hệ số hồi quy cần ước lượng.

ε : Sai số ngẫu nhiên của mô hình.

4. Thực trạng phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại Hà Giang

Nhằm đánh giá về thực trạng phát triển DLCĐ gắn với kinh tế tuần hoàn tại Hà Giang, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 540 hộ dân làm DLCĐ và không trực tiếp làm DLCĐ. Các hộ khảo sát được phân loại thành ba nhóm dựa trên mức độ thực hành các nguyên tắc của KTTH, được đo lường qua một bộ tiêu chí đã xác định trước. Cụ thể, việc phân tổ được tiến hành như sau:

- Nhóm 1 (Mức độ tiếp cận KTTH thấp): Các hộ gia đình đáp ứng từ 4 tiêu chí trở xuống.

- Nhóm 2 (Mức độ tiếp cận KTTH trung bình): Các hộ gia đình đáp ứng từ 5 đến 9 tiêu chí.

- Nhóm 3 (Mức độ tiếp cận KTTH cao): Các hộ gia đình đáp ứng từ 10 tiêu chí trở lên.

4.1. Một số nét cơ bản về kết quả hoạt động du lịch cộng đồng của các hộ được khảo sát

Bảng 4.1: Nguồn thu từ các hoạt động DLCĐ của các hộ trong năm 2022

Nguồn thu	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn thấp			Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn trung bình			Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn cao			Bình quân chung	
	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn	Tỷ trọng (%)	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn	Tỷ trọng (%)	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn	Tỷ trọng (%)	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn
Thu từ dịch vụ lưu trú	4,43	1,74	54%	12,66	26,12	61%	29,43	42,53	48%	16,56	31,96
Thu từ dịch vụ ăn uống	3,72	1,86	46%	7,38	10,21	36%	23,38	45,45	38%	12,77	31,4
Thu từ hoạt động bán hàng hóa cho khách (nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp)	0	0	0%	0,55	0,79	3%	1,43	3,2	2%	0,71	2,22
Thu từ hoạt động biểu diễn văn hóa, nghệ thuật hoặc dẫn khách du lịch đi tham quan	0	0	0%	0	0	0%	1,57	8,66	3%	0,67	5,71
Thu từ hoạt động khác cho du lịch (hướng dẫn khách, cho thuê phương tiện...)	0	0	0%	0	0	0%	5,34	11,91	9%	2,29	8,21
Tổng thu của hộ từ du lịch trong năm 2022	8,16	3,02	100%	20,59	36,1	100%	61,15	62,04	100%	33	49,81

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Bảng 4.1 cho thấy nhóm tiếp cận cao có thu nhập bình quân 61,15 triệu đồng/năm, cao gần 3 lần nhóm trung bình (20,59 triệu) và gấp 7,5 lần nhóm thấp (8,16 triệu). Về nguồn thu, nhóm thấp và trung bình chủ yếu dựa vào lưu trú, ăn uống, trong khi nhóm cao đã đa dạng hóa với dịch vụ giá trị gia tăng như hướng dẫn, cho thuê phương tiện, biểu diễn văn hóa, bán sản phẩm địa phương. Điều này cho thấy mức độ tiếp cận KTTH càng cao thì thu nhập và sự đa dạng nguồn thu càng lớn, góp phần gia tăng giá trị và phát triển mô hình du lịch bền vững.

4.2. Thực trạng ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng của các hộ điều tra

Đánh giá mức độ sử dụng và tái sử dụng nguồn lực trong hoạt động DLCĐ tại Hà Giang theo ba nhóm: tiếp cận kinh tế tuần hoàn thấp, trung bình và cao.

Bảng 4.2. Kết quả khảo sát về sử dụng và tái sử dụng các yếu tố nguồn lực trong hoạt động du lịch cộng đồng (%)

TT	Chỉ tiêu	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn thấp	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn trung bình	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn cao	Bình quân chung
1	Hộ có tái sử dụng các đồ dùng, vật liệu trong hoạt động DLCĐ	5,15	20,71	61,27	29,04
2	Hộ có thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng để tăng tuổi thọ của sản phẩm, đồ dùng	10,33	30,15	72,54	37,67
3	Hộ có tận dụng các chất thừa/phụ phẩm trong hoạt động DLCĐ để phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp	8,42	25,50	68,31	34,08
4	Hộ có sử dụng các nguyên liệu tại chỗ cho chế biến đồ ăn, chế tác các đồ dùng, làm nhà để giảm thiểu chi phí	15,60	40,25	85,21	47,02

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Kết quả cho thấy: Nhóm tiếp cận KTTH cao dẫn đầu ở tất cả chỉ tiêu, đặc biệt là sử dụng nguyên liệu tại chỗ (85,21%) và sửa chữa, bảo trì (72,54%). Nhóm trung bình đã áp dụng một số thực hành có chủ đích, nhưng chưa đồng bộ (dùng nguyên liệu tại chỗ 40,25%, tái sử dụng vật liệu 20,71%). Nhóm thấp mới ở giai đoạn sơ khai, hoạt động rời rạc, không thường xuyên. Điều này cho thấy phát triển DLCĐ theo hướng KTTH là quá trình chuyển đổi theo giai đoạn, khác biệt không chỉ do điều kiện kinh tế mà còn do nhận thức và mức độ ưu tiên trong quản lý tài nguyên.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH của các hộ dân trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Làm rõ các yếu tố tác động đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH là cơ sở quan trọng để đề xuất chính sách và giải pháp thúc đẩy mô hình này. Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, đề tài phỏng vấn 4 nhóm đối tượng liên quan đến hoạt động DLCĐ tại Hà Giang.

Bảng 4.3. Ý kiến đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH trên địa bàn tỉnh Hà Giang

STT	Tiêu chí	Nhà quản lý (N=47)	Hộ dân (N=540)	Doanh nghiệp (N=30)	Du khách (N=400)
1	Ảnh hưởng của Điều kiện kinh tế xã hội đến phát triển du lịch	4,08 Mạnh	3,89 Mạnh	3,96 Mạnh	4,07 Mạnh
2	Ảnh hưởng của Sức hấp dẫn của điểm đến đến phát triển du lịch	4,01 Mạnh	3,93 Mạnh	3,98 Mạnh	4,24 Rất mạnh
3	Ảnh hưởng của Khả năng tiếp cận điểm đến phát triển du lịch	3,94 Mạnh	3,89 Mạnh	4,08 Mạnh	4,09 Mạnh
4	Ảnh hưởng của Cơ sở hạ tầng trong việc phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	4,11 Mạnh	3,89 Mạnh	4,05 Mạnh	4,14 Mạnh
5	Đánh giá chung ảnh hưởng của Nhận thức của người dân, chính quyền về việc phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	4,11 Mạnh	3,85 Mạnh	3,91 Mạnh	4,25 Rất mạnh
6	Đánh giá chung ảnh hưởng của Trình độ của người dân làm DLCĐ (con người)	3,97 Mạnh	3,98 Mạnh	3,84 Mạnh	4,05 Mạnh
7	Đánh giá chung ảnh hưởng của Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	4,18 Mạnh	3,97 Mạnh	3,81 Mạnh	4,28 Rất mạnh

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Kết quả khảo sát từ 4 nhóm đối tượng cho thấy cả 7 yếu tố đều có ảnh hưởng “mạnh” hoặc “rất mạnh” (điểm trung bình 3,81 - 4,28) đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH. Trong đó, các yếu tố được đánh giá ảnh hưởng rất mạnh gồm: Sức hấp dẫn của điểm đến du lịch; Nhận thức của người dân và chính quyền về phát triển DLCĐ theo KTTH; Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển.

Để đánh giá sâu hơn mức độ ảnh hưởng của 7 yếu tố trên, đề tài đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại Hà Giang.

Bảng 4.4. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại tỉnh Hà Giang

Các yếu tố ảnh hưởng	Hệ số chưa chuẩn hóa (B)	Sai số chuẩn (SE)	Hệ số đã chuẩn hóa (β)	t	Sig
1. Sức hấp dẫn của điểm đến du lịch	0.431	0.035	0.444	12.133	<0.001***
2. Cơ sở hạ tầng	0.322	0.036	0.314	8.910	<0.001***
3. Cơ chế chính sách	0.150	0.050	0.145	3.023	0.003***
4. Điều kiện KT -XH	0.036	0.038	0.038	0.500	0.659
5. Trình độ của người dân làm DLCĐ	0.003	0.045	0.002	0.057	0.955
6. Nhận thức của chính quyền về việc phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	0.029	0.045	0.027	0.644	0.520
7. Khả năng tiếp cận điểm đến của khách du lịch	0.018	0.034	0.025	0.644	0.508
Hằng số (Constant)	0.177	0.072		2.464	0.014**
R ² hiệu chỉnh	0.814				

Ghi chú: Biến phụ thuộc: Phát triển DLCĐ theo hướng KTTH, Mức ý nghĩa thống kê: *** p < 0.01; ** p < 0.05; * p < 0.1.

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Kết quả hồi quy cho thấy:

Sức hấp dẫn của điểm đến ($\beta = 0.444$; $p < 0.001$) là yếu tố tác động mạnh nhất đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH. Về đẹp thiên nhiên, văn hóa bản địa và giá trị di sản là động lực cốt lõi, đòi hỏi việc bảo tồn và phát huy các giá trị này được đặt lên hàng đầu.

Cơ sở hạ tầng ($\beta = 0.314$; $p < 0.001$) đứng thứ hai về mức độ ảnh hưởng. Trong bối cảnh KTTH, hạ tầng không chỉ bao gồm giao thông, điện, nước mà còn hạ tầng xanh như xử lý rác thải, tái chế, năng lượng sạch và kết nối số. Hạ tầng bền vững giúp giảm tác động môi trường và nâng cao trải nghiệm du khách.

Cơ chế chính sách ($\beta = 0.145$; $p = 0.003$) tuy tác động thấp hơn nhưng giữ vai trò quan trọng. Chính sách hỗ trợ về quy hoạch, thuế, vốn, đào tạo và bảo vệ môi trường là “khung pháp lý” định hướng phát triển. Thiếu chính sách rõ ràng, các hoạt động sẽ thiếu đồng bộ và khó bền vững.

Để thúc đẩy phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại Hà Giang, cần: (1) Ưu tiên bảo tồn, tôn tạo giá trị thiên nhiên và văn hóa; (2) Đầu tư đồng bộ vào hạ tầng xanh như xử lý chất thải, tái chế nước, năng lượng tái tạo; (3) Xây dựng chính sách khuyến khích hộ gia đình, doanh nghiệp áp dụng mô hình tuần hoàn (ví dụ: hỗ trợ vốn cho “homestay xanh”, tiêu chuẩn du lịch không rác thải nhựa).

5. Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn tại tỉnh Hà Giang

5.1. Nhóm giải pháp về khung pháp lý

Ban hành bộ tiêu chí “Làng DLCĐ theo mô hình KTTH”. Các tiêu chí gồm: sử dụng nguyên liệu

xanh, phân loại rác tại nguồn, sử dụng năng lượng tái tạo, tỷ lệ tiêu dùng sản phẩm địa phương, mức độ hài lòng của du khách về môi trường.

Lồng ghép KTTH vào các chương trình mục tiêu quốc gia: Như OCOP, xây dựng nông thôn mới nâng cao, chương trình bảo vệ môi trường, giúp cộng đồng dễ tiếp cận hỗ trợ, không phải triển khai riêng lẻ.

Xây dựng cơ chế ưu đãi cho các hộ tiên phong: Hỗ trợ tín dụng xanh, giảm lãi suất, miễn giảm thuế tài nguyên môi trường, ưu tiên vay vốn đầu tư homestay sinh thái, dịch vụ du lịch không phát thải.

Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá: Có chỉ số đánh giá định kỳ về mức độ tuân hoàn hóa của từng mô hình DLCĐ theo quý/năm, gắn trách nhiệm cho UBND xã/huyện.

5.2. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

Xây dựng đội ngũ chuyên gia KTTH địa phương: Tuyển chọn và nâng cao năng lực cho một số chuyên gia, chuyên viên cận ngành để hình thành đội ngũ có chuyên môn trong việc đánh giá, giám sát và bình xét hiệu quả áp dụng KTTH tại các điểm đến.

Đào tạo chuyên viên, kỹ thuật viên thực hành KTTH: Phối hợp với các cơ sở đào tạo để hình thành đội ngũ kỹ thuật viên có khả năng ứng dụng và hướng dẫn thực hành KTTH, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch và DLCĐ. Mỗi điểm đến DLCĐ thí điểm cần ít nhất một kỹ thuật viên người địa phương hỗ trợ triển khai mô hình KTTH.

Tổ chức đào tạo, tập huấn: Tỉnh có thể đặt hàng Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang xây dựng các khóa học ngắn hạn, hoặc phối hợp Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật và Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang tổ chức tập huấn về KTTH cho cán bộ và chuyên viên liên quan.

5.3. Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nghiên cứu và phát triển giải pháp công nghệ KTTH: Triển khai nghiên cứu các công nghệ, giải pháp ứng dụng KTTH tại điểm đến DLCĐ và các mắt xích trong chuỗi cung ứng du lịch.

Số hóa và truyền thông KTTH: Xây dựng bản đồ số, bản đồ thực tế ảo, ứng dụng di động và mã QR giới thiệu mô hình, hướng dẫn thực hành KTTH tại các điểm đến.

Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo: Hỗ trợ các ý tưởng, dự án khởi nghiệp về ứng dụng KTTH trong du lịch, đặc biệt qua các cuộc thi, sự kiện như

TechFest do Sở KHCN phối hợp Sở VHTTDL và các tổ chức liên quan tổ chức.

5.4. Nhóm giải pháp về hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ KTTH

Quản lý chất thải theo nguyên tắc KTTH: Thiết lập quy trình phân loại tại nguồn, thu gom và tái chế rác thải (nhựa, giấy, kim loại, thủy tinh); xây dựng hệ thống trung chuyển cho chất thải không xử lý tại chỗ.

Xử lý và tái sử dụng tài nguyên: Trang bị thiết bị cho hộ và doanh nghiệp tiên phong xử lý rác hữu cơ thành phân bón, chất tẩy rửa sinh học; triển khai mô hình lọc sinh học để tái sử dụng nước thải cho cảnh quan.

Giáo dục và trải nghiệm KTTH: Xây dựng khu trình diễn KTTH để du khách và cộng đồng tham quan, học hỏi và thực hành

5.5. Nhóm giải pháp về truyền thông

Truyền thông đối nội:

- Nâng cao nhận thức trong cộng đồng điểm đến về lợi ích và mô hình KTTH thông qua infographic, tài liệu đa phương tiện, đa ngôn ngữ.

- Cung cấp hướng dẫn KTTH cho nhà cung ứng dịch vụ và phổ biến quy định cho các cơ quan, tổ chức địa phương.

Truyền thông đối ngoại:

- Xây dựng tài liệu truyền thông cho công ty lữ hành, doanh nghiệp vận chuyển (bản in, bản số, hội nghị).

- Quảng bá điểm đến KTTH và sản phẩm du lịch gắn KTTH qua báo chí, truyền thông số và hội chợ du lịch.

- Phối hợp với đơn vị điều hành tour để áp dụng quy định loại bỏ sản phẩm nhựa dùng một lần, giới thiệu gói dịch vụ trải nghiệm KTTH.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Thị Hải Yến (chủ biên) (2012), *Giáo trình Du lịch cộng đồng*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- Lê Đức Viên (2017), *Phát triển du lịch thành phố Đà Nẵng theo hướng bền vững*, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Luật Bảo vệ Môi trường (2020), Luật số 72/2020/QH14, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Luật Du lịch (2017), Luật số 09/2017/QH14, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017.
- Nguyễn Thị Hồng Lâm (2013), *Kinh tế du lịch ở các tỉnh Bắc Trung bộ trong hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 về việc Phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (2024), Báo cáo tổng kết đề tài: "Xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang".
- Asker, S., Boronyak, L., Carrard, N., & Paddon, M. (2010), *Effective Community Based Tourism: A Best Practice Manual*, Sustainable Tourism Cooperative Research Centre (STCRC), Griffith University, Australia.
- Ellen MacArthur Foundation (2013), *Towards the Circular Economy: Economic and Business Rationale for an Accelerated Transition*, Ellen MacArthur Foundation Publishing, Cowes, UK.
- European Commission (2020), *Circular Economy Action Plan*, Brussels.